



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (đến ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/4/2021)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00229-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.607.756.181.917	1.451.120.652.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	202.784.591.515	437.675.706.217
Tiền	111		192.784.591.515	107.505.706.217
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	330.170.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		228.620.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	228.620.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		912.990.601.451	840.273.849.720
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	880.324.414.922	826.520.163.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.432.912.951	21.856.256.468
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	57.177.203.888	34.842.398.134
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(42.943.930.310)	(42.944.968.533)
Hàng tồn kho	140	10	256.946.359.992	163.776.078.943
Hàng tồn kho	141		324.976.846.464	226.849.523.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.030.486.472)	(63.073.444.390)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.414.628.959	3.395.017.804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		947.313.360	1.250.191.515
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.467.315.599	2.144.826.289
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		202.990.288.943	222.418.339.655
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.929.129.759	3.046.763.175
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.929.129.759	3.046.763.175
Tài sản cố định	220		165.259.926.262	186.060.221.314
Tài sản cố định hữu hình	221	11	144.001.837.006	163.828.891.721
Nguyên giá	222		397.304.411.345	414.282.567.007
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.302.574.339)	(250.453.675.286)
Tài sản cố định vô hình	227	12	21.258.089.256	22.231.329.593
Nguyên giá	228		30.414.868.672	31.001.902.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.156.779.416)	(8.770.572.421)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		34.801.232.922	33.311.355.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.853.970.657	6.707.477.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	27.947.262.265	26.603.877.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.810.746.470.860	1.673.538.992.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.009.265.275.280	849.839.532.411
Nợ ngắn hạn	310		976.481.251.603	814.956.602.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	239.425.736.234	201.276.174.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.724.990.085	90.416.308.108
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.109.860.222	18.752.516.746
Phải trả người lao động	314		13.425.965.039	21.381.700.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	83.585.730.201	96.517.502.017
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		186.486.975	354.952.208
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.762.811.444	4.968.604.966
Vay ngắn hạn	320	19	507.981.689.320	371.770.254.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	876.279.400
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	2.277.982.083	8.642.308.995
Nợ dài hạn	330		32.784.023.677	34.882.930.213
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209.818.183	312.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		39.375.000	140.200.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	29.980.899.318	31.876.799.037

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		801.481.195.580	823.699.459.928
Vốn chủ sở hữu	410	22	801.479.771.980	823.571.857.928
Vốn cổ phần	411	23	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	22	(18.544.782.020)	(18.536.548.520)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.014.895.454	54.204.522.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.444.543.759	48.819.881.702
- LNST năm nay	421b		7.570.351.695	5.384.641.060
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	111.663.128.811	112.557.353.951
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.423.600	127.602.000
Nguồn kinh phí	431		1.423.600	127.602.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.810.746.470.860	1.673.538.992.339

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.767.441.385.060	2.195.498.487.388
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	7.181.793.357	16.793.700.073
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	2.760.259.591.703	2.178.704.787.315
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	2.578.953.875.169	1.992.377.348.652
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		181.305.716.534	186.327.438.663
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	21.885.613.276	19.210.490.379
Chi phí tài chính	22	30	10.404.579.966	12.174.146.684
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.059.186.105</i>	<i>2.125.359.380</i>
Chi phí bán hàng	25	31	36.296.206.090	36.908.410.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	127.799.644.376	121.843.714.377
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		28.690.899.378	34.611.657.456
Thu nhập khác	31	33	8.638.093.664	4.500.367.601
Chi phí khác	32	34	2.760.984.087	6.582.596.069
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.877.109.577	(2.082.228.468)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.568.008.955	32.529.428.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	11.347.695.755	12.084.685.573
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(883.276.200)	(440.518.919)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		24.103.589.400	20.885.262.334

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		24.103.589.400	20.885.262.334
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		7.570.351.695	5.384.641.060
Cổ đông không kiểm soát	62		16.533.237.705	15.500.621.274
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	117	(55)

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.568.008.955	32.529.428.988
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.585.683.532	26.204.797.735
Các khoản dự phòng	03	2.183.824.740	(14.795.604.926)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.184.105.253)	695.409.852
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.758.788.689)	(13.740.300.862)
Chi phí lãi vay	06	1.059.186.105	2.125.359.380
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.078.026.129)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	45.453.809.390	30.941.064.038
Biến động các khoản phải thu	09	(72.222.922.334)	54.767.310.399
Biến động hàng tồn kho	10	(98.127.323.131)	176.868.206.868
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	37.750.292.221	30.680.364.397
Biến động chi phí trả trước	12	529.652.990	866.082.779
		(86.616.490.864)	294.123.028.481
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.902.431.434)	(11.789.957.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.895.251.961)	(7.408.747.466)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.505.543.000	1.650.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.996.048.312)	(20.574.322.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117.904.679.571)	256.000.001.438
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.464.109.431)	(2.540.064.908)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(782.620.000.000)	(134.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	560.000.000.000	185.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	11.908.805.777	13.554.743.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215.175.303.654)	62.014.678.325

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Biến động của cổ phiếu quỹ	32	(8.233.500)	(9.185.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	612.838.001.484	458.257.276.767
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(475.912.017.114)	(543.830.030.992)
Tiền trả cổ tức	36	(38.792.398.642)	(55.349.380.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.125.352.228	(140.931.319.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(234.954.630.997)	177.083.359.940
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	437.675.706.217	260.589.710.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.516.295	2.636.236
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	202.784.591.515	437.675.706.217

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tổng Công ty”) và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên doanh) như sau:

STT		31/12/2021		1/1/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%	-	-
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%	-	-
Công ty liên doanh					
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%	38,61%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty và các công ty con có 340 nhân viên (1/1/2021: 342 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tổng doanh thu của bộ phận	2.359.071.833.533	401.187.758.170	2.760.259.591.703
Kết quả kinh doanh của bộ phận	75.322.535.178	104.440.857.615	179.763.392.793
			<hr/>
Thu nhập không phân bổ			21.885.613.276
Chi phí không phân bổ			(174.500.430.432)
			<hr/>
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			27.148.575.637
			<hr/>
Thu nhập khác			8.638.093.664
Chi phí khác			(2.760.984.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.464.419.555)
			<hr/>
Lợi nhuận thuần sau thuế			22.561.265.659
			<hr/>
	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tài sản của bộ phận	1.373.788.832.231	435.415.314.888	1.809.204.147.119
			<hr/>
Nợ phải trả của bộ phận	760.746.775.909	248.518.499.371	1.009.265.275.280
			<hr/>
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Chi tiêu vốn	2.806.409.431	1.657.700.000	4.464.109.431
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	18.920.655.277	4.643.495.015	23.564.150.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.021.533.240	-	1.021.533.240
			<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.742.052.697.450	436.652.089.865	2.178.704.787.315
Kết quả kinh doanh của bộ phận	125.876.371.322	60.451.067.341	186.327.438.663
Thu nhập không phân bổ			19.210.490.379
Chi phí không phân bổ			(170.926.271.586)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			34.611.657.456
Thu nhập khác			4.500.367.601
Chi phí khác			(6.582.596.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.644.166.654)
Lợi nhuận thuần sau thuế			20.885.262.334
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tài sản của bộ phận	1.308.885.594.256	364.653.398.083	1.673.538.992.339
Nợ phải trả của bộ phận	668.386.883.527	181.452.648.884	849.839.532.411
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Chi tiêu vốn	684.117.182	1.855.947.726	2.540.064.908
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	19.936.126.582	5.177.838.383	25.113.964.965
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.090.832.770	-	1.090.832.770

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	780.084.202	769.917.161
Tiền gửi ngân hàng	192.004.507.313	106.735.789.056
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	330.170.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	202.784.591.515	437.675.706.217

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3% đến 4,7%/năm tại các ngân hàng thương mại (1/1/2021: từ 3,3% đến 4,25%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 5,8%/năm (1/1/2021: từ 4,3% đến 6,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2021 và 1/1/2021

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	470.690.597.160	439.307.633.037
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	73.158.879.350	1.976.173.672
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	40.226.360.954	47.299.207.968
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	34.584.833.624	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	25.241.039.133	13.207.591.280
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	24.969.856.560	11.917.628.129
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	16.251.202.000	12.048.174.600
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	13.472.239.296	2.171.063.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	9.707.818.659	22.786.253.600
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	9.627.246.163	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC – VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.172.787.203	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	2.247.348.625	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	97.851.806.508
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	17.394.300.000
Các công ty khác	149.765.161.733	83.602.964.627
	880.324.414.922	826.520.163.651



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	40.226.360.954	47.299.207.968
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	13.472.239.296	2.171.063.400
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	24.969.856.560	11.917.628.129
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	25.241.039.133	13.207.591.280
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	16.251.202.000	12.048.174.600
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	34.584.833.624	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	97.851.806.508
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	3.916.725.331
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1.596.713.718	1.287.712.470
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	-	5.641.088.800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-3/12	-	3.230.277.271
Các công ty liên quan khác	7.180.290.521	6.492.624.445
	176.385.385.519	284.758.346.952

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	39.155.210.777	28.467.517.821
Tạm ứng	3.207.445.395	1.323.160.163
Phải thu lãi tiền gửi	4.493.874.057	338.438.433
Phải thu khác	10.320.673.659	4.713.281.717
	<hr/>	<hr/>
	57.177.203.888	34.842.398.134
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.929.129.759	3.046.763.175
	<hr/>	<hr/>
	2.929.129.759	3.046.763.175
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	trên 3 năm	5.239.488.314	(5.239.488.314)	-	trên 3 năm	5.239.488.314	(5.239.488.314)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Khác	trên 3 năm	7.671.054.200	(7.502.334.007)	168.720.193	trên 3 năm	8.017.352.826	(7.503.372.230)	513.980.596
		43.112.650.503	(42.943.930.310)	168.720.193		43.458.949.129	(42.944.968.533)	513.980.596
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(42.943.930.310)				(42.944.968.533)	

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.394.048.033	-	9.019.979.640	-
Nguyên vật liệu	3.581.094.775	-	5.029.212.779	-
Công cụ và dụng cụ	1.993.383.148	-	1.549.243.655	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.538.583.147	-	4.925.746.493	-
Thành phẩm	2.435.246.195	-	2.759.483.470	-
Hàng hóa	194.330.015.648	(68.030.486.472)	141.227.449.151	(63.073.444.390)
Hàng gửi bán	81.704.475.518	-	62.338.408.145	-
	324.976.846.464	(68.030.486.472)	226.849.523.333	(63.073.444.390)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 9.723 triệu VND (1/1/2021: 18.134 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	130.145.861.061	213.480.784.173	37.214.261.957	4.481.760.577	28.959.899.239	414.282.567.007
Tăng trong năm	88.181.818	2.850.303.926	257.187.323	1.208.436.364	-	4.404.109.431
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.799.784.622)	-	-	-	(2.799.784.622)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(128.700.000)	-	-	-	(128.700.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(646.125.304)	(902.078.100)	-	(10.883.943.120)	(12.432.146.524)
Thanh lý nhượng bán	(40.254.800)	(3.665.886.130)	(2.315.493.017)	-	-	(6.021.633.947)
Số dư cuối năm	130.193.788.079	209.090.592.043	34.253.878.163	5.690.196.941	18.075.956.119	397.304.411.345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.477.135.060	132.361.766.919	32.564.617.680	4.076.522.919	10.973.632.708	250.453.675.286
Khấu hao trong năm	5.177.520.675	14.008.576.597	2.073.414.699	117.599.693	2.187.038.628	23.564.150.292
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.470.398.480)	-	-	-	(2.470.398.480)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(96.525.000)	-	-	-	(96.525.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(646.125.304)	(902.078.100)	-	(10.883.943.120)	(12.432.146.524)
Giảm do thanh lý nhượng bán	(23.223.960)	(3.535.058.370)	(2.157.898.905)	-	-	(5.716.181.235)
Số dư cuối năm	75.631.431.775	139.622.236.362	31.578.055.374	4.194.122.612	2.276.728.216	253.302.574.339
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	59.668.726.001	81.119.017.254	4.649.644.277	405.237.658	17.986.266.531	163.828.891.721
Số dư cuối năm	54.562.356.304	69.468.355.681	2.675.822.789	1.496.074.329	15.799.227.903	144.001.837.006

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 107.627 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 102.929 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	3.411.155.404	31.001.902.014
Tăng trong năm	-	60.000.000	60.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(103.200.000)	(103.200.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(543.833.342)	(543.833.342)
Số dư cuối năm	27.590.746.610	2.824.122.062	30.414.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.142.931.397	2.627.641.024	8.770.572.421
Khấu hao trong năm	732.838.596	288.694.644	1.021.533.240
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(91.492.903)	(91.492.903)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(543.833.342)	(543.833.342)
Số dư cuối năm	6.875.769.993	2.281.009.423	9.156.779.416
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.447.815.213	783.514.380	22.231.329.593
Số dư cuối năm	20.714.976.617	543.112.639	21.258.089.256

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 1.892 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 1.852 triệu VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.778.119.849	116.255.807	3.813.101.597	6.707.477.253
Tăng trong năm	-	1.317.107.001	1.567.415.896	2.884.522.897
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	329.386.142	329.386.142
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	11.707.097	11.707.097
Phân bổ trong năm	(63.829.788)	(1.357.004.607)	(1.658.288.337)	(3.079.122.732)
Phân loại lại	45.307.532	384.923.053	(430.230.585)	-
Số dư cuối năm	2.759.597.593	461.281.254	3.633.091.810	6.853.970.657

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí phải trả và các khoản dự phòng với thuế suất 20%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	74.339.291.661	84.793.598.864
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	37.678.531.704	6.935.527.680
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	25.453.339.903	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	18.761.930.000	80.960.000
Top Trading Ltd	16.364.880.000	-
Viện Công Nghệ Khoan	7.439.420.340	47.462.639.613
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp PSI Việt Nam	-	9.401.345.145
Các nhà cung cấp khác	59.388.342.626	52.602.103.338
	239.425.736.234	201.276.174.640

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	74.339.291.661	84.793.598.864
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	25.453.339.903	-
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	4.020.762.347	2.284.251.037
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	1.958.892.647	1.958.892.647
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.151.598.427
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí	-	1.100.706.750
Các công ty liên quan khác	1.555.753.895	1.098.705.154
	107.328.040.453	93.387.752.879

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.649.114.426	99.668.998.952	(103.856.513.300)	3.461.600.078
Thuế nhập khẩu	-	5.431.173.725	(5.431.173.725)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.660.293.513	11.347.695.755	(11.895.251.961)	7.112.737.307
Thuế thu nhập cá nhân	2.573.514.526	13.228.520.507	(12.701.885.234)	3.100.149.799
Thuế nhà thầu	(353.071.827)	892.047.935	(103.603.070)	435.373.038
Thuế khác	1.222.666.108	1.480.937.723	(2.703.603.831)	-
	18.752.516.746	132.049.374.597	(136.692.031.121)	14.109.860.222

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	7.766.125.868	3.201.819.048
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	26.809.548.262	48.691.798.284
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	16.909.832.844	11.363.218.448
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	9.127.951.003	15.536.788.216
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	22.972.272.224	17.723.878.021
	83.585.730.201	96.517.502.017

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cổ tức	1.394.874.009	1.384.809.806
Kinh phí công đoàn	149.725.538	122.423.048
Bảo hiểm xã hội	1.454.262	-
Các khoản phải trả khác	3.216.757.635	3.461.372.112
	4.762.811.444	4.968.604.966

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	371.770.254.655	612.838.001.484	(475.912.017.114)	(714.549.705)	507.981.689.320		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	USD	-	92.089.929.431
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	USD	254.162.802.300	229.275.834.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	VND	-	4.515.310.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	30.161.104.320	38.889.180.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	USD	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (*)	USD	89.878.602.600	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)	USD	107.279.180.100	-
Ngân hàng TMCP Công Thương- Chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu (**)	VND	26.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	-	7.000.000.000
		507.981.689.320	371.770.254.655

(*) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 180 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,5%/năm (1/1/2021: 4,0% - 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,1% - 2,3%/năm (1/1/2021: 2,15% - 4,1%/năm).

(**) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 4 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Khoản vay bằng VND có lãi suất 4,4%/năm (1/1/2021: không).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	8.642.308.995	9.989.921.452
Trích lập trong năm	8.000.000.000	9.000.000.000
Sử dụng trong năm	(14.364.326.912)	(10.347.612.457)
Số dư cuối năm	2.277.982.083	8.642.308.995

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (*) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Bảo hành (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	13.148.414.331	13.929.800.670	4.798.584.036	31.876.799.037
Dự phòng lập trong năm	1.866.326.232	-	2.602.083.944	4.468.410.176
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-	(5.917.116.395)	(5.917.116.395)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(447.193.500)	-	(447.193.500)
Số dư cuối năm	15.014.740.563	13.482.607.170	1.483.551.585	29.980.899.318

(*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2021, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

(**) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	79.315.191.481	131.035.783.378	867.170.141.074
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.384.641.060	15.500.621.274	20.885.262.334
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.185.000)	-	-	-	-	(9.185.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(33.979.050.701)	(33.979.050.701)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	(120.309.779)	-	(120.309.779)
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	54.204.522.762	112.557.353.951	823.571.857.928
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.570.351.695	16.533.237.705	24.103.589.400
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.233.500)	-	-	-	-	(8.233.500)
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(17.427.462.845)	(17.427.462.845)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	615.020.997	-	615.020.997
Số dư tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	2.672.747.436	153.708.537.299	33.014.895.454	111.663.128.811	801.479.771.980

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	-	-	48.185.000.000	9,6
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64,0	271.818.810.000	54,4
	500.000.000.000	100,0	500.000.000.000	100,0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 21.375 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.730.333.200	6.186.650.880
Trong vòng hai đến năm năm	18.868.205.720	20.151.823.120
Sau năm năm	157.552.668.000	162.163.965.600
	185.151.206.920	188.502.439.600

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	390.514	8.830.327.593	311.292	7.175.770.264
Yên Nhật (“JPY”)	26.337	5.037.458	27.789	5.315.186
		<u>8.835.365.051</u>		<u>6.997.473.465</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			<u>8.474.590.773</u>	<u>8.474.590.773</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.503.863.996.085	1.825.618.700.353
▪ Cung cấp dịch vụ	263.577.388.975	369.879.787.035
	<hr/> 2.767.441.385.060	<hr/> 2.195.498.487.388
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	7.181.793.357	16.793.700.073
	<hr/> 2.760.259.591.703	<hr/> 2.178.704.787.315

28. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng bán	2.364.955.330.948	1.692.792.001.742
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	209.041.502.139	302.932.646.751
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.957.042.082	(3.347.299.841)
	<hr/> 2.578.953.875.169	<hr/> 1.992.377.348.652

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	16.064.241.401	13.815.784.406
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.599.147.132	5.394.703.915
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.222.224.743	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.058
	<hr/> 21.885.613.276	<hr/> 19.210.490.379



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	1.059.186.105	2.125.359.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.524.973.548	6.604.404.339
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	695.409.852
Chi phí tài chính khác	1.820.420.313	2.748.973.113
	<hr/>	<hr/>
	10.404.579.966	12.174.146.684
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

31. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	6.066.585.110	6.343.562.594
Chi phí khấu hao	754.943.816	669.693.816
Chi phí vận chuyển	4.098.901.317	2.697.443.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.431.739.407	16.764.650.499
Chi phí bán hàng khác	10.944.036.440	10.433.060.146
	<hr/>	<hr/>
	36.296.206.090	36.908.410.525
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	50.216.424.996	65.284.786.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.116.119.301	5.747.829.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.531.424.891	27.378.726.099
Chi phí thuê nhà	9.931.463.836	10.031.259.809
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.038.223)	(24.074.805.836)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.005.249.575	37.475.917.530
	<hr/>	<hr/>
	127.799.644.376	121.843.714.377
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

33. Thu nhập khác

	2021	2020
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.917.116.395	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ do không sử dụng hết trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập	-	2.078.026.129
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.661.221.375	242.426.199
Tiền thu được từ công nợ lâu năm khó đòi	-	20.639.696
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	360.361.990	2.091.754.546
Các khoản khác	699.393.904	67.521.031
	<hr/>	<hr/>
	8.638.093.664	4.500.367.601
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2021	2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu và tiền phạt thuế chậm nộp	874.578.712	2.522.075.074
Các khoản khác	1.886.405.375	4.060.520.995
	<hr/>	<hr/>
	2.760.984.087	6.582.596.069
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	26.353.636.683	99.343.296.203
Chi phí nhân viên	89.661.499.438	111.348.216.632
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.585.683.532	26.204.797.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.255.346.216	176.167.741.145
Chi phí khác	74.606.812.953	64.356.456.504
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.568.008.955	32.529.428.988
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	6.913.601.791	6.505.885.798
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	41.560.523
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.423.487.804	3.855.772.176
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.127.329.960	1.240.948.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.464.419.555	11.644.166.654

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	7.570.351.695	5.384.641.060
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.000.000.000)	(8.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	5.570.351.695	(2.615.358.940)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	47.500.000	47.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	117	(55)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 28 tháng 6 năm 2021 và tình hình hoạt động kinh doanh dự kiến cho năm 2021.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 8.000.000.000 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2020 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2020 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(55)	8

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	3.425.203.264	1.992.259.790
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	485.032.200	38.289.356.416
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	13.085.158.002	111.028.832.298
Mua hàng hóa và dịch vụ	586.958.030.465	396.741.259.117
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	602.307.735	-
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	8.345.765.416	4.922.278.238

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Viện Dầu khí Việt Nam Mua hàng hóa và dịch vụ	2.746.377.707	739.862.217
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	9.616.280.573	11.333.122.708
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	-	818.096.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa	35.372.514.400	39.546.762.299
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí Bán hàng hóa	223.100.641	-
Nghân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Lãi tiền gửi	4.447.724.460	1.304.174.981
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh Bán hàng hóa	9.656.563.950	14.004.238.750
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Bán hàng hóa	-	559.921.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	351.328.000	4.416.061.396
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro Bán hàng hóa	198.204.924.543	82.952.759.450
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.688.274.731	1.709.536.918
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 Bán hàng hóa	-	2.441.215.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) Bán hàng hóa	47.796.048.025	62.510.013.260
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) Bán hàng hóa	43.690.842.800	39.768.860.460



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.676.433.990	1.742.426.339
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i>		
Bán hàng hóa	4.572.344.550	2.017.725.460
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</i>		
Bán hàng hóa	427.209.750	104.802.150
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa	-	377.350.000
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</i>		
Bán hàng hóa	-	51.301.118.068
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15</i>		
Bán hàng hóa	523.856.146	33.568.667.911
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa	2.527.741.200	764.206.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.000.642.500
<i>Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.770.000.000	443.480.560
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	226.851.818
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa	-	7.167.173.636
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)</i>		
Thu tiền cung cấp hàng hóa	-	22.194.776.879

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) Bán hàng hóa	46.087.197.474	27.163.689.149
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa	963.512.727	1.000.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 Bán hàng hóa	-	456.662.782
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.296.881.585	10.590.036.410
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần Mua hàng hóa, dịch vụ	-	237.600.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Mua hàng hóa, dịch vụ	69.338.612.897	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.756.000.000	-
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	900.113.850	947.735.535
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	2.762.300.000	2.544.392.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ Bán hàng hóa và dịch vụ	680.000.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ Bán hàng hóa và dịch vụ	1.348.240.123	600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Dầu khí OGITECH Mua hàng hóa và dịch vụ	1.098.705.098	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
<i>KNOC - Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	960.000.000	480.000.000
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng</i>		
<i>Dầu khí Lô 04-3</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.000.000	1.538.452.000
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của</i>		
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	880.719.600	776.067.383
<i>Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	3.523.772.144	2.537.061.472
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i>		
Tiền lương và thưởng	1.241.304.000	1.117.359.970
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	1.020.648.000	802.714.601
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	850.368.000	679.781.213
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	850.368.000	679.781.213
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	794.640.000	644.699.244

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

